

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mẫu số B 01-CTCK

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		95 265 957 922	87 032 362 836
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	34 402 431 198	46 457 693 636
1. Tiền	111		5 888 431 198	9 157 693 636
2. Các khoản tương đương tiền	112		28 514 000 000	37 300 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	16 716 255 860	28 492 718 240
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22 503 666 356	44 800 259 690
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(5 787 410 496)	(16 307 541 450)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43 941 613 207	11 678 673 891
1. Phải thu của khách hàng	131		3 000 000	530 999 999
2. Trả trước cho người bán	132		231 501 922	8 734 920
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7	2 875 380 829	2 635 045 173
4. Các khoản phải thu khác	138	8	40 917 230 456	8 628 393 799
5. Dự phòng giảm giá khoản phải thu khó đòi	139		(85 500 000)	(124 500 000)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		205 657 657	403 277 069
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		193 886 658	273 182 819
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		11 770 999	130 094 250
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 260)	200		6 480 660 641	8 222 836 199
I. Tài sản cố định	220		5 009 382 265	6 700 119 723
1. TSCĐ hữu hình	221	9	2 187 684 625	2 818 641 811
- Nguyên giá	222		5 429 806 876	5 429 806 876
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3 242 122 251)	(2 611 165 065)
2. TSCĐ vô hình	227	10	2 821 697 640	3 881 477 912
- Nguyên giá	228		5 347 943 000	5 337 943 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2 526 245 360)	(1 456 465 088)
II. Tài sản dài hạn khác	260		1 471 278 376	1 522 716 476
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	508 140 767	664 993 065
2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263		807 317 666	701 903 468
3. Tài sản dài hạn khác	268		155 819 943	155 819 943
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		101 746 618 563	95 255 199 035
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5 900 412 168	7 970 090 868
I. Nợ ngắn hạn	310		5 890 737 978	7 970 090 868
1. Phải trả cho người bán	312		9 514 000	454 278 198
2. Người mua trả tiền trước	313	12	107 500 001	120 476 716
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	13	65 110 840	79 771 163
4. Phải trả người lao động	315		138 175 278	1 101 353
5. Chi phí phải trả	316		426 260 951	228 195 694
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	14	1 819 589 404	5 117 721 119
7. Phải trả nợ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		89 331 437	49 300
8. Phải trả từ chức phát hành chứng khoán	322	15	72 600	72 600
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(315 811 215)	(316 500 000)
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	16	3 550 994 682	2 284 924 725

H. Nợ dài hạn	330	9 674 190	
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	9 674 190	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	95 846 206 395	87 285 108 168
1. Vốn chủ sở hữu	410	95 846 206 395	87 285 108 168
1.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	150 000 000 000	150 000 000 000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418	1 231 131 246	165 792 343
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	2 115 772 807	1 050 433 904
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(57 500 697 658)	(63 931 118 079)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	101 746 618 563	95 255 199 036
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	000		
1. Chứng khoán lưu ký	006	218 504 400 000	178 852 560 000
Trung đo:			
1.1. Chứng khoán giao dịch	007	209 260 190 000	176 863 190 000
1.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	3 812 730 000	13 135 110 000
1.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	205 447 460 000	163 728 080 000
1.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	6 000 000	380 000 000
1.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	6 000 000	380 000 000
1.3. Chứng khoán chờ thanh toán	027	8 747 900 000	1 438 400 000
1.3.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	8 747 900 000	1 438 400 000
1.4. Chứng khoán chờ giao dịch	037	490 310 000	170 970 000
1.4.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký			4 450 000
1.4.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	490 310 000	166 520 000
2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	245 700 000	245 700 000

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2012

Kế toán trưởng

Thuy

Nguyễn Thị Thanh Thuy



Ngô Bích Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 3 năm 2012

Mẫu số B 02-CTCK
Đơn vị: VND

Mã	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3/2012	Quý 3/2011	Lũy kế 2012	Lũy kế 2011
01	1. Doanh thu		3 194 247 872	3 075 063 729	12 361 068 572	10 606 388 065
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		582 311 658	312 304 266	2 631 853 638	1 770 920 840
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		218 534 338	77 123 230	1 663 568 093	1 392 599 151
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn				329 090 909	431 818 182
01.9	- Doanh thu khác	18	2 393 401 876	2 685 636 233	7 796 555 932	7 011 049 892
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		3 194 247 872	3 075 063 729	12 361 068 572	10 606 388 065
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	19	2 885 522 011	4 181 678 528	-3 591 959 508	17 176 492 084
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		308 725 861	(1 106 614 799)	15 953 028 080	(6 570 104 019)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2 395 267 886	2 639 321 972	7 395 828 782	10 078 568 328
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)		(2 086 642 825)	(3 745 936 771)	8 557 199 298	(16 648 672 347)
31	8. Thu nhập khác			54 943 616	9 639 718	74 780 609
32	9. Chi phí khác		5 648 778	12 265 000	5 740 789	205 607 848
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		(5 648 778)	42 678 616	3 898 929	(130 827 839)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		(2 092 290 803)	(3 703 258 155)	8 561 098 227	(16 779 500 186)
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VL.1				
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VL.2				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		(2 092 290 803)	(3 703 258 155)	8 561 098 227	(16 779 500 186)
70	15. Lợi cơ bản trên cổ phiếu		(139)	(247)	571	(1 119)

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2012

Kế toán trưởng

Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy



Ngô Bích Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 3 năm 2012

Mẫu số B 92-CTCK

Đơn vị: VND

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		9 tháng đầu năm 2012	9 tháng đầu năm 2011
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8,561,098,227	(16,779,580,186)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,700,737,458	1,687,743,349
- Các khoản dự phòng / (hoàn nhập) dự phòng	03	(16,559,130,953)	7,536,241,515
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8,546,846,978)	(8,362,114,081)
- Chi phí lãi vay	06	12,533,333	98,449,771
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(8,831,608,913)	(15,821,179,632)
- Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	(32,306,820,189)	18,290,446,723
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	0	0
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(2,069,678,700)	412,553,717,539
- Giảm/(Tăng) chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	22,532,741,793	24,253,190,755
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12,533,333)	(98,449,771)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	200,000,000	200,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(41,848,165)	(241,243,467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20,729,747,507)	439,138,482,147
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(10,000,000)	(2,570,535,800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	481,818,182	48,828,363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,395,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3,395,000,000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,202,666,887	8,230,146,440
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8,674,485,069	5,708,439,003
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,000,000,000	16,940,000,000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8,000,000,000)	(16,940,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(12,055,262,438)	444,846,921,150
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46,457,693,636	18,731,875,992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	34,402,431,198	463,578,797,142

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2012

Kế toán trưởng

Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy



Ngô Bích Thanh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 3 năm 2012

Mẫu số B 05-CTCK

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Số dư tại ngày		Số tăng/giảm từ đầu năm đến 30/9		Số dư tại ngày	
	01/01/2011	01/01/2012	Năm 2011	Năm 2012	30/09/2011	30/09/2012
Vốn điều lệ	150,000,000,000	150,000,000,000			150,000,000,000	150,000,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	165,792,543	165,792,543		1,065,338,903	165,792,543	1,231,131,2
Các quỹ khác thuộc vốn CSH	1,050,433,903	1,050,433,903		1,065,338,903	1,050,433,903	2,415,772,2
Lãi/(Chỗ) lỗ kế chưa phân phối	(48,930,457,827)	(63,931,118,078)	(16,779,500,186)	6,430,420,421	(65,709,958,013)	(57,500,697,6
Tổng	102,285,768,419	87,285,108,168	(16,779,500,186)	8,561,098,227	85,506,268,233	95,846,206,3

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Giám đốc



Ngô Bích Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(*)

Quý 3 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 - Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán. Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác phù hợp với quy định của pháp luật.
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động tại ngày 30/09/2012: 23 người
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 - Kỳ kế toán: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Công ty lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010, tuy nhiên chưa loại trừ chi tiêu Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán khỏi bảng cân đối kế toán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban TGDĐ đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 162/2010/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính

3. Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức Nhật ký chung trên máy tính

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban TGD phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác và các khoản ký quỹ dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả, phải nộp khác và các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Đây là các khoản tiền của nhà đầu tư chứng khoán do Công ty quản lý trên một tài khoản tổng tại ngân hàng được khách hàng sử dụng cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Đây là số tiền của Công ty và của nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty mở ở ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư ngắn hạn khác của Công ty. Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết được thực hiện theo hướng dẫn trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") do Bộ tài chính ban hành ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán chưa được niêm yết được lập phù hợp với các quy định của Thông tư 228 trên cơ sở giả định trường là giá tham khảo 3 báo giá công khai của các công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

Giá gốc của các khoản đầu tư xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tức thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác trừ đi dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Máy móc và thiết bị: 5-8 năm

Thiết bị văn phòng: 3-8 năm

Phương tiện vận tải: 8 năm

Tài sản khác: 3-5 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm ứng dụng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3-8 năm

Doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh thực thu.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Hoạt động ủy thác đầu tư

Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi kỳ phiếu ngân hàng, phí thu được từ các nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được trả bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Tiền mặt	34,684,184	19,719,722
- Tiền gửi ngân hàng	547,330,259	1,741,415,971
- Tiền gửi thành toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1,436,827,351	5,117,721,119
- Tiền gửi của NHYT	1,819,589,404	2,278,816,824
- Các khoản tương đương tiền (*)	28,514,000,000	37,300,000,000
	34,402,431,198	46,457,693,636

(*) là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 1-3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chứng khoán thương mại		
Số lượng	405,843	1,338,523
Cổ phiếu niêm yết	11,622,156,356	33,918,749,690
Cổ phiếu chưa niêm yết	469,570,000	469,570,000
	12,091,726,356	34,388,319,690
Đầu tư ngắn hạn khác (*)		
	10,411,940,000	10,411,940,000
	10,411,940,000	10,411,940,000
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Dự phòng chứng khoán niêm yết	(5,787,410,496)	(16,307,541,450)
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác		
Tổng dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5,787,410,496)	(16,307,541,450)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16,716,255,860	28,492,718,240

(*) Bao gồm các hợp đồng hợp tác đầu tư (HTĐT) sau đây:

- Hợp đồng HTĐT số 01/2012/ECC-HTĐT ngày 17/05/2012 với bà Nguyễn Thị Mai Trinh với thời hạn 01 năm. Tài sản đảm bảo là 236.694 cổ phiếu của Công ty
- Hợp đồng HTĐT số 02/2012/ECC-HTĐT ngày 29/05/2012 với bà Nguyễn Thị Kim Liên với thời hạn 01 năm. Tài sản đảm bảo là 734.500 cổ phiếu của Công ty
- Hợp đồng HTĐT số 03/2012/ECC-HTĐT ngày 01/06/2012 với bà Hoàng Thị Giang với thời hạn 01 năm. Tài sản đảm bảo là 70.000 cổ phiếu của Công ty.

CHI TIẾT DỰ PHÒNG CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu	Số lượng	Giá theo sổ kế toán	Giá so với thị trường	Tổng theo giá thị trường
ACB	51,947	1,899,676,400	(1,042,550,900)	857,125,500
BHS	19,998	449,341,012	(103,375,612)	345,965,400
HPG	60,259	2,152,644,044	(989,645,344)	1,162,998,700
HVG	88,900	4,209,419,948	(2,075,819,948)	2,133,600,000
LCG	80,000	1,344,978,697	(992,978,697)	552,000,000
PET	50,008	974,394,364	(439,308,764)	535,085,600
CP khác	54,731	861,271,891	(343,731,231)	717,540,660
Tổng	405,843	12,091,726,356	(5,787,410,496)	6,304,315,860

Chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ: Không có
Chứng khoán đang thực hiện hợp đồng repo: Không có

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu UTTB chứng khoán và cho vay giao dịch ký quỹ	2,875,380,829	2,635,045,173

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu Nguyễn Thị Quỳnh Anh theo hợp đồng vay tiền (*)	20,000,000,000	0
Phải thu Đỗ Thế Trung theo hợp đồng vay tiền (**)	20,000,000,000	0
Dự thu tiền lãi và phí	737,070,422	461,586,865
Phải thu tiền đặt cọc theo HĐ môi giới chứng khoán (***)		8,000,000,000
Phải thu cổ tức	88,900,000	71,297,900
Các khoản phải thu khác	91,260,034	95,109,034
	40,917,230,456	8,628,393,799

(*) Hợp đồng vay tiền số 01/2012/HĐVT/ECC-NTQUANH ký ngày 9/1/2012 giữa Công ty và Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh. Theo đó Công ty cho Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh vay 20.000.000.000 đồng với lãi suất 18.9%/ năm với thời hạn 01 tháng. Số tiền vay được đảm bảo bằng 2.000.000 cổ phần của ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam (Techcombank) do CTCP EuroFinance bảo lãnh. Ngày 09/2/2012, 09/03/2012 và ngày 08/06/2012, Công ty và Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh có ký các phụ lục hợp đồng để gia hạn khoản vay theo nhu cầu của hai bên. Lãi suất của khoản vay tại ngày 30/9/2012 là 13%/năm (đã bao gồm thuế VAT 10%)

(**) Hợp đồng vay tiền số 03/2012/HĐVT/ECC-DTTRUNG ký ngày 21/05/2012 giữa Công ty và ông Đỗ Thế Trung. Theo đó Công ty cho ông Đỗ Thế Trung vay 20.000.000.000 đồng với lãi suất 18%/ năm với thời hạn 02 tháng. Số tiền vay được đảm bảo bằng 2.000.000 cổ phần của ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam (Techcombank) do CTCP EuroFinance bảo lãnh. Ngày 20/6/2012, 20/9/2012, Công ty và Ông Đỗ Thế Trung có ký các phụ lục hợp đồng để gia hạn khoản vay theo nhu cầu của hai bên. Lãi suất của khoản vay tại ngày 30/9/2012 là 13%/năm (đã bao gồm thuế VAT 10%)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(***) Phân ánh khoản đặt cọc với tỉ lệ 50% giá trị hợp đồng tại CTCP chứng khoán Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agriseco) theo Hợp đồng môi giới mua chứng khoán số 7346/2011/Agriseco – EuroCapital ngày 5/12/2011 giữa Công ty và Agriseco. Theo đó Agriseco thay mặt Công ty tìm kiếm đối tác có nhu cầu bán các loại chứng khoán theo thỏa thuận trong hợp đồng môi giới. Trường hợp giao dịch mua bán chứng khoán được thực hiện toàn bộ hoặc một phần, khoản tiền đặt cọc này vẫn được hưởng lãi suất 23%/năm tính trên số ngày Agriseco thực tế nắm giữ tiền đặt cọc. Khi hợp đồng hết thời hạn mà Agriseco không tìm được chứng khoán như thỏa thuận, Agriseco sẽ phải trả lại cho Công ty số tiền đặt cọc và số tiền lãi tương ứng.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	23,296,812	-	5,154,798,064	251,712,000	5,429,806,876
Tăng từ đầu năm đến 30/9/12					-
Giảm từ đầu năm đến 30/9/12					-
Tại ngày 30/09/2012	23,296,812	0	5,154,798,064	251,712,000	5,429,806,876

GIÁ TRỊ HAO MÓN L. KẾ

Tại ngày 01/01/2012	13,913,380	-	2,421,053,285	176,198,400	2,611,165,065
Tăng từ đầu năm đến 30/9/12	2,912,103	-	390,288,283	37,756,800	630,957,186
Giảm từ đầu năm đến 30/9/12					-
Tại ngày 30/09/2012	16,825,483	0	3,011,341,568	213,955,200	3,242,122,251

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 30/09/2012	6,471,329	-	2,143,456,496	37,756,800	2,187,684,625
Tại ngày 01/01/2012	9,383,432	-	2,733,744,779	75,513,600	2,818,641,811

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm ứng dụng VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2012	5,537,943,000	5,537,943,000
Tăng từ đầu năm đến 30/9/2012	10,000,000	10,000,000
Tại ngày 30/09/2012	5,547,943,000	5,547,943,000

GIÁ TRỊ HAO MÓN L. KẾ

Tại ngày 01/01/2012	1,656,465,088	1,656,465,088
Tăng từ đầu năm đến 30/9/2012	1,069,780,272	1,069,780,272
Tại ngày 30/09/2012	2,726,245,360	2,726,245,360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 30/09/2012	2,821,697,640	2,821,697,640
Tại ngày 01/01/2012	3,881,477,912	3,881,477,912

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí lắp đặt điện nước	444,970,698	509,563,218
Chi phí sửa chữa văn phòng	26,849,057	53,698,114
Chi phí thuê chỗ đặt máy chủ	0	32,388,923
Phí giám định hệ thống giao dịch trực tuyến	14,583,333	
Chi phí khác	21,737,679	69,342,810
	<u>508,140,767</u>	<u>664,993,065</u>
Số dư tại 01/01/2012	664,993,065	
Tăng và giảm năm đến 30/9/12	-	
Phân bổ từ đầu năm đến 30/9/12	156,852,298	
Số dư tại 30/09/2012	508,140,767	

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Khách hàng trả trước theo HĐ tư vấn	107,500,000	119,500,000
Khách hàng trả trước phí UTTB chứng khoán	0	976,716
	<u>107,500,000</u>	<u>120,476,716</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế VAT phải nộp	40,614,121	49,108,215
Thuế TNCN	24,496,719	30,662,948
	<u>65,110,840</u>	<u>79,771,163</u>

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải trả tổ chức, cá nhân khác (Tiền gửi của NĐT)	1,819,589,404	5,117,721,119
	<u>1,819,589,404</u>	<u>5,117,721,119</u>

15. PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mua chứng khoán PHIT	72,600	(118,745,400)
	<u>72,600</u>	<u>(118,745,400)</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	3,486,827,351	2,221,855,000
Phải trả, phải nộp khác	64,167,331	63,069,725
	3,550,994,682	2,284,924,725

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	Lỗ lũy kế	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	150,000,000,000	165,792,343	1,050,433,904	(63,931,118,079)	87,285,108,168
Lãi / (Lỗ) phát sinh từ đầu năm đến 30/9/2012 chưa phân phối				6,430,420,421	6,430,420,421
Trích lập các quỹ theo điều lệ công ty và quy định của pháp luật		1,065,338,903	1,065,338,903		2,130,677,806
Số dư 30/09/2012	150,000,000,000	1,231,131,246	2,115,772,807	(57,500,697,658)	95,846,206,395

Theo Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 01/02/2000 của Bộ Tài chính, các công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự trữ bắt buộc theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế cho mỗi quỹ cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ.

Theo Điều lệ của Công ty, hàng năm Công ty phải tiến hành trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ bằng 10% lợi nhuận sau thuế.

Vốn điều lệ

Tình hình góp vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/09/2012 như sau:

Cổ đông	Theo Giấy phép thành lập và hoạt động			Vốn điều lệ đã góp tại 30/09/2012		
	Số cổ phần (cổ phần)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần (cổ phần)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông sáng lập						
CTCP Eurowindow Holding	2,400,000	24,000,000,000	16%	3,825,000	38,250,000,000	26%
CTCP Đầu tư Liên Minh	1,350,000	13,500,000,000	9%	1,350,000	13,500,000,000	9%
Ông Ngô Chí Dũng	2,400,000	24,000,000,000	16%	1,650,000	16,500,000,000	11%
Ông Phan Hồng Quân	450,000	4,500,000,000	3%	213,306	2,133,060,000	1%
Bà Lê Thị Song Lê	450,000	4,500,000,000	3%	25,000	250,000,000	0%
	7,050,000	70,500,000,000	47%	7,063,306	70,633,060,000	47%
Các cổ đông khác						
Ông Nguyễn Cảnh Hồng	2,700,000	27,000,000,000	18%	-	-	0%
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	1,950,000	19,500,000,000	13%	1,950,000	19,500,000,000	13%
Ông Trần Ngọc Bê	1,650,000	16,500,000,000	11%			11%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

				1,650,000	16,500,000,000	
Bà Lý Thị Thu Hà	750,000	7,500,000,000	5%	750,000	7,500,000,000	5%
Ông Cao Minh Hiền	600,000	6,000,000,000	4%	600,000	6,000,000,000	4%
Ông Nguyễn Đức Hướng	300,000	3,000,000,000	2%	10,000	100,000,000	0%
Bà Lê Thị Thu Hiền				310,000	3,100,000,000	2%
Ông Ngô Phương Chí				425,000	4,250,000,000	3%
Bà Nguyễn Thị Ngọc Phương				180,000	1,800,000,000	1%
Ông Trịnh Thanh Chương				750,000	7,500,000,000	5%
Cty tài chính CP điện lực				500,000	5,000,000,000	3%
Các đối tượng khác				811,694	8,116,940,000	5%
	7,950,000	79,500,000,000	53%	7,936,694	79,366,940,000	53%
Tổng cộng	15,000,000	150,000,000,000	100%	15,000,000	150,000,000,000	100%

18. DOANH THU KHÁC

	Quý 3/2012 VND	Quý 3/2011 VND	Lũy kế 2012 VND	Lũy kế 2011 VND
Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	2,112,373,591	2,444,896,303	6,581,368,985	3,985,019,056
Phi Margin	169,965,910	147,302,283	733,475,219	2,600,226,880
Phi UTTB chứng khoán	102,880,556	92,050,375	459,893,544	414,342,788
Doanh thu khác	8,181,819	1,387,272	21,818,184	11,461,168
	2,393,401,876	2,685,636,233	7,796,555,932	7,011,049,892

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 3/2012 VND	Quý 3/2011 VND	Lũy kế 2012 VND	Lũy kế 2011 VND
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	508,232,273	3,660,288,819	3,911,605,653	7,591,110,904
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	395,195,643	370,090,934	679,452,736	1,483,979,892
Chi phí hoạt động tư vấn	36,400,000	80,732,344	248,791,519	277,908,789
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	36,746,950	28,702,796	40,040,278	95,179,048
Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng	1,883,447,145		(14,287,025,244)	7,493,491,515
Chi phí khác	25,500,000	41,863,635	44,133,528	214,821,936
	2,885,522,011	4,181,678,528	(3,591,959,508)	17,176,492,084

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hoá lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hoá sử dụng nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế.

Các chính sách kế toán chủ yếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34,402,431,198	46,457,693,636
Phải thu khách hàng	3,000,000	530,999,999
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	2,875,380,829	2,635,045,173
Các khoản phải thu khác	40,917,230,456	8,542,803,799
Tài sản ngắn hạn khác	11,770,999	130,094,250
Tổng cộng	78,209,813,482	58,296,726,857
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	9,514,000	454,278,198
Chi phí phải trả	426,260,951	228,195,694
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3,550,994,682	2,284,924,725
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1,819,589,404	5,117,721,119
Tổng cộng	5,806,359,037	8,085,119,736

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/6/2012 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo
Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện hiện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này và tài sản bằng ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/03/2012 như sau:

	Tài sản	
	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Đô la Mỹ (USD)	814,640	814,640
Tổng	814,640	814,640

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào do không có các khoản vay phát sinh trong kỳ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì khoản phải thu của Công ty chủ yếu hình thành từ gốc và lãi phải thu theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ và các hợp đồng cho vay có tài sản đảm bảo cũng như lãi dự thu của các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/09/2012			
Phải trả người bán	9,514,000	-	9,514,000
Chi phí phải trả	426,260,951	-	426,260,951
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3,550,994,682	-	3,550,994,682
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1,819,589,404	-	1,819,589,404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tổng cộng	5,806,359,037	5,806,359,037
31/12/2011		
Phải trả người bán	454,278,198	- 454,278,198
Chi phí phải trả	228,195,694	- 228,195,694
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2,284,924,725	- 2,284,924,725
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5,117,721,119	- 5,117,721,119
Tổng cộng	8,085,119,736	8,085,119,736

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đảo hạn cho tài sản tài chính phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đảo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/09/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34,402,431,198	-	34,402,431,198
Phải thu của khách hàng	3,000,000	-	3,000,000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	2,875,380,829	-	2,875,380,829
Các khoản phải thu khác	40,917,230,456		
Tài sản ngắn hạn khác	11,770,999	-	11,770,999
Tổng cộng	78,209,513,482		37,292,583,026
31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	46,457,693,636	-	46,457,693,636
Phải thu của khách hàng	530,999,999	-	530,999,999
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	2,635,045,173	-	2,635,045,173
Các khoản phải thu khác	8,542,893,799		
Tài sản ngắn hạn khác	130,094,250	-	130,094,250
Tổng cộng	58,296,726,857		49,753,833,058

21. BÁO CÁO VỀ GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Quý 3 Năm 2012		Lấy kể năm 2012	
	Khối lượng	Giá trị GD	Khối lượng	Giá trị GD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	GD	(VND)	GD	(VND)
1. Chứng khoán của Công ty Cổ phiếu và CCQ	180,000	2,862,000,000	1,031,120	19,101,058,000
2. Chứng khoán của nhà đầu tư Cổ phiếu và CCQ	30,090,480	267,271,305,000	130,412,570	1,459,721,629,000
Tổng cộng	30,270,480	270,133,305,000	131,443,690	1,478,822,687,000

22. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch với các bên có liên quan

	Quý 3/2012 VND	Lũy kế 2012 VND	2011 VND
Thu nhập của Ban TGD	176,561,364	551,395,455	652,550,000

Sơ dư với các bên có liên quan tại ngày 30/09/2012

Người mua trả tiền trước	30/9/2012	01/01/2012
- CTCP Eurowindow Holdings	25,000,000	25,000,000

23. SƠ LIỆU SO SÁNH

Sơ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.


Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Ngô Bích Thanh
Tổng Giám đốc